TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUÂN LỘC** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31-01-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Trần Trường Phát**.

Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Huỳnh Thoa**

2. Ông **Hồ Phi Công**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đinh Thị Hạ** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc tham gia phiên tòa:

Bà **Nguyễn Thị Kim Huệ** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 31 tháng 01 năm 2018, tại Toà án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 483/2016/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2016 về "*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa phiên tòa số 03/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Phạm Thị Kim L**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp G, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: số 18, Nguyễn A, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp G, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị **Nguyễn Thị Kim T**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: số 18, Nguyễn A, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Chị **Nguyễn Thị Ánh L**, sinh năm 1991.

3.3. Chị **Nguyễn Thị Quỳnh N**, sinh năm 1996.

Cùng địa chỉ: ấp G, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Phạm Thị Kim L có mặt; ông Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Kim T, chị Nguyễn Thị Ánh L và chị Nguyễn Thị Quỳnh N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 12 năm 2015 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Phạm Thị Kim L trình bày:

Trên cơ sở tự nguyện, bà và ông Nguyễn Văn L chung sống với nhau vào năm 1988, có đăng ký kết hôn nhưng đến năm 1995 thì vợ chồng ly hôn. Sau đó, bà và ông Nguyễn Văn L về chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện X vào ngày 26 tháng 8 năm 1997.

Cuộc sống chung của vợ chồng sau này không hạnh phúc, nguyên nhân là do ông Nguyễn Văn L thường hay ăn nhậu với bạn bè. Ông Nguyễn Văn L sống gia trưởng buộc bà phải cung cấp tiền bạc để ăn nhậu, trong khi ông Nguyễn Văn L không đi làm kiếm thu nhập, ông cũng không cho bà tiếp xúc với những người nào mà có ý kiến hay can thiệp vào cuộc sống gia đình riêng của ông bà. Ông Nguyễn Văn L nhiều lần đánh đập bà, chính quyền địa phương cũng nhiều lần đến làm việc nhưng cũng không thay đổi. Từ tháng 5 năm 2016, ông Nguyễn Văn L đuổi bà và các con ra khỏi nhà. Đến nay thì tình cảm vợ chồng không còn, không thể duy trì tình trạng hôn nhân nên bà yêu cầu xin được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

Về con chung, bà và ông Nguyễn Văn L có ba con chung là chị Nguyễn Thị Kim T sinh năm 1989, chị Nguyễn Thị Ánh L sinh năm 1991 và chị Nguyễn Thị Quỳnh N sinh năm 1996, các con đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, bà và ông Nguyễn Văn L có một thửa đất số 79 tờ bản đồ số 95 xã S, huyện X, theo Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1602/2017 ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh X thì thửa đất này có diện tích 3.548,3m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở nông thôn) thuộc thửa số 81 tờ bản đồ số 95 (mới) xã S, huyện X. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn L đứng tên hộ gia đình. Trên đất có công trình xây dựng gồm: một căn nhà diện tích 80,8m^2, nhà tạm, chuồng bò, chuồng heo, giếng khoan và cây trồng trên đất. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

Khi ly hôn, bà yêu cầu chia đôi tài sản chung. Bà yêu cầu được chia phần tài sản gồm: quyền sử dụng phần đất có chiều ngang mặt tiền khoảng 25m giáp với thửa đất số 82 của ông Q (trên đất có 01 cái giếng khoan và 01 chuồng bò); quyền sử dụng phần đất có chiều ngang mặt tiền khoảng 20m giáp với thửa đất số 83 của bà T (trên đất có 03 cây xoài và 01 cái chuồng heo bỏ hoang) và được quyền sử dụng 200m^2 đất ở. Chia cho ông Nguyễn Văn L phần đất có chiều ngang mặt tiền khoảng 20m (trên đất có nhà ở chính, nhà tạm phía sau nhà chính, các cây trồng gồm: 18 cây chuối, 94 cây tiêu lớn nhỏ, 02 cây dừa, 03 cây xoài, 01 cây me và 01 cây bằng lăng). Nếu tài sản được chia cho bà có giá trị thấp hơn, bà sẽ không yêu cầu ông Nguyễn Văn L thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản chung. Đối với tài sản là vật dụng gia đình hiện nay ông Nguyễn Văn L đang quản

lý sử dụng, bà không yêu cầu chia mà để cho ông Nguyễn Văn L tiếp tục sử dụng. Đối với phần nhà tạm phía sau nhà chính do không xác định được diện tích và giá trị tài sản cụ thể nên bà không yêu cầu chia mà để cho ông Nguyễn Văn L tiếp tục sử dụng. Đối với chuồng heo bỏ hoang giáp với thửa đất số 83 của bà T không còn giá trị sử dụng nên bà không yêu cầu chia.

Về nợ chung, không có.

Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

- Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông Nguyễn Văn L vẫn không có mặt tại Tòa án, do đó không có lời khai.

- Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim T, chị Nguyễn Thị Ánh L và chị Nguyễn Thị Quỳnh N trình bày: thống nhất với quan điểm của bà Phạm Thị Kim L. Các chị không có tranh chấp gì về tài sản chung của ba mẹ là bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Văn L. Các chị không có yêu cầu khởi kiện độc lập và đứng về phía quyền lợi của nguyên đơn.

- Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân nhân dân huyện Xuân Lộc: về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và sự chấp hành pháp luật của các đương sự cơ bản đúng pháp luật. Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: cho bà Phạm Thị Kim L được ly hôn với ông Nguyễn Văn L; các con chung đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết; về nợ chung không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, khối tài sản chung của bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Văn L gồm: quyền sử dụng phần đất diện tích 3.548,3m^2 thuộc thửa số 81 tờ bản đồ số 95 (mới) xã S, huyện X, trên đất có căn nhà diện tích 80,8m^2, các công trình xây dựng và cây trồng trên đất. Tổng giá trị tài sản chung là 931.117.000 đồng. Khi ly hôn, toàn bộ tài sản chung chia đôi cho bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Văn L mỗi người hưởng một nữa trên cơ sở giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Về nợ chung, bà Phạm Thị Kim L khai không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: bà Phạm Thị Kim L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn L hiện đang cư trú tại ấp G, xã S, huyện X và chia tài sản chung khi ly hôn. Nên quan hệ pháp luật là "*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn*" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Xuân Lộc.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: bà Phạm Thị Kim L khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn L nên bà Phạm Thị Kim L là nguyên đơn, ông Nguyễn

Văn L là bị đơn. Bà Phạm Thị Kim L yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn là quyền sử dụng thửa đất số 79 tờ bản đồ số 95, nay là thửa số 81 tờ bản đồ số 95 xã S, huyện X, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn L nên các con bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Văn L là thành viên hộ gia đình gồm chị Nguyễn Thị Kim T, chị Nguyễn Thị Ánh L và chị Nguyễn Thị Quỳnh N tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về thủ tục tố tụng: bị đơn ông Nguyễn Văn L đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Nguyễn Thị Kim T, chị Nguyễn Thị Ánh L và chị Nguyễn Thị Quỳnh N có đơn xin xét xử vắng mặt; nên xét xử vắng mặt các đương sự này tại phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Văn L tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo luật định nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Bà Phạm Thị Kim L cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, vợ chồng không còn chung sống với nhau từ tháng 5 năm 2016. Đến nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà Phạm Thị Kim L yêu cầu xin được ly hôn với ông Nguyễn Văn L. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông Nguyễn Văn L nhiều lần nhưng ông Nguyễn Văn L vẫn không có mặt để làm việc và hòa giải hàn gắn tình cảm. Qua xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập và được thẩm tra tại phiên tòa, xét thấy lời trình bày của bà Phạm Thị Kim L phù hợp với nội dung của biên bản xác minh tại Ban nhân dân ấp G, xã S, huyện X vào ngày 21 tháng 3 năm 2017 về tình trạng hôn nhân của bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Văn L, như vậy đã đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Văn L mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn tình cảm, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy nên chấp nhận cho bà Phạm Thị Kim L được ly hôn với ông Nguyễn Văn L là phù hợp.

[5] Về con chung: bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Văn L có ba con chung là chị Nguyễn Thị Kim T sinh năm 1989, chị Nguyễn Thị Ánh L sinh năm 1991 và chị Nguyễn Thị Quỳnh N sinh năm 1996, các con đã trưởng thành và có khả năng lao động do đó không xem xét giải quyết là phù hợp.

[6] Về tài sản chung:

Qua xem xét các tài liệu chứng cứ đã đủ cơ sở xác định, tài sản chung của bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Văn L gồm: quyền sử dụng 3.548,3m^2 đất (trong đó có 300m^2 đất ở nông thôn và 3.248,3m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 79 tờ bản đồ số 95 (thửa số 81 tờ bản đồ số 95 mới) xã S, huyện X. Trên đất có công trình xây dựng gồm: một căn nhà chính diện tích 80,8m^2, nhà tạm phía sau nhà chính, chuồng bò, chuồng heo bỏ hoang, giếng khoan và cây trồng trên đất. Khi ly hôn, tài sản chung của bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Văn

L được chia đôi là phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21 tháng 3 năm 2017, biên bản định giá tài sản ngày 15 tháng 9 năm 2017 và theo chứng thư thẩm định giá số 2416/TĐG-CT ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đ thể hiện giá trị tài sản chung của bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Văn L là 931.117.000 đồng, cụ thể:

Giá trị quyền sử dụng đất là 736.660.000 đồng (trong đó: đất ở nông thôn là 87.000.000 đồng, đất trồng cây lâu năm là 649.660.000 đồng);

Giá trị công trình xây dựng: nhà ở là 169.680.000 đồng; chuồng bò là 1.344.000 đồng; giếng khoan là 9.000.000 đồng;

Giá trị cây trồng gồm: cây tiêu lớn là 3.750.000 đồng; cây tiêu nhỏ là 4.830.000 đồng; cây chuối là 540.000 đồng; cây dừa là 630.000 đồng; cây xoài là 3.864.000 đồng; cây me là 172.000 đồng; cây bằng lăng 647.000 đồng.

Đối với công trình xây dựng là nhà tạm phía sau nhà chính, chuồng heo bỏ hoang và các vật dụng gia đình trong nhà do ông Nguyễn Văn L không cho phép xem xét nên không xác định được diện tích, giá trị cụ thể và bà Phạm Thị Kim L không yêu cầu chia nên không định giá.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Văn L là 931.117.000 đồng, khi ly hôn bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Văn L được chia giá trị tài sản chung là 465.558.500 đồng.

Bà Phạm Thị Kim L yêu cầu chia cho ông Nguyễn Văn L quyền sử dụng đất có căn nhà và quyền sở hữu tài sản trên đất, chia cho bà Phạm Thị Kim L quyền sử dụng đất còn lại và quyền sở tài sản trên đất, đồng thời bà Phạm Thị Kim L yêu cầu được chia 200m^2 đất ở trong số 300m^2 diện tích đất ở được phép sử dụng. Xét thấy, ông Nguyễn Văn L hiện đang sử dụng nhà ở, do đó nên chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà Phạm Thị Kim L, tuy nhiên chỉ chấp nhận chia cho bà Phạm Thị Kim L 150m^2 đất ở là phù hợp.

Phần đất bà Phạm Thị Kim L yêu cầu được chia trên đất có các tài sản gồm: giếng khoan, chuồng bò và 03 cây xoài, tổng giá trị tài sản trên đất là 12.276.000 đồng. Phần đất bà Phạm Thị Kim L yêu cầu chia cho ông Nguyễn Văn L trên đất có căn nhà, 94 cây tiêu lớn nhỏ, 18 cây chuối trị, 02 cây dừa, 03 cây xoài, 01 cây me và 01 cây bằng lăng, tổng giá trị tài sản trên đất là 182.181.000 đồng.

Căn cứ theo hiện trạng sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất được chia nên quyền sử dụng phần đất diện tích 3.548,3m^2 là tài sản chung được chia như sau:

- Chia cho bà Phạm Thị Kim L diện tích là 2.157,1m^2 đất (trong đó có 150m^2 đất ở nông thôn và 2.007,1m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 444.920.000 đồng, gồm hai phần cụ thể: diện tích 1.533,4m^2 đất được giới hạn bởi các mốc 7, 8, 5, 6 - 7 tại Bản sơ họa kèm theo Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1601/2017 ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh X và diện tích 623,7m^2 đất được giới hạn bởi các mốc 9,

10, 1, 2, 3 - 9 tại Bản sơ họa kèm theo Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1601/2017 ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh X.

- Chia cho ông Nguyễn Văn L diện tích là 1.391,2m^2 đất (trong đó có 150m^2 đất ở nông thôn và 1.241,2m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 291.740.000 đồng, được giới hạn bởi các mốc 8, 9, 3, 4, 5 - 9 tại Bản sơ họa kèm theo Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1601/2017 ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh X.

Như vậy, tổng giá trị tài sản bà Phạm Thị Kim L được chia là 457.196.000 đồng, tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn L được chia là 473.921.000 đồng. Giá trị tài sản chung chia cho ông Nguyễn Văn L nhiều hơn giá trị tài sản chung chia cho bà Phạm Thị Kim L là 8.362.500 đồng, tuy nhiên bà Phạm Thị Kim L không yêu cầu ông Nguyễn Văn L thanh toán phần chênh lệch này nên không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: bà Phạm Thị Kim L trình bày không có nên không xem xét.

[7] Về chi phí tố tụng: đối với số tiền 10.606.000 đồng bà Phạm Thị Kim L tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tại phiên tòa bà Phạm Thị Kim L không yêu cầu ông Nguyễn Văn L thanh toán lại nên không xem xét là phù hợp.

[8] Về án phí: bà Phạm Thị Kim L phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm khi ly hôn và 22.287.000 đồng án phí tương ứng với giá trị tài sản chung được chia (20.000.000 đồng + (57.196.000 đồng x 4%)); ông Nguyễn Văn L phải chịu 22.956.000 đồng án phí tương ứng với giá trị tài sản chung được chia (20.000.000 đồng + (73.921.000 đồng x 4%)).

[9] Nhận định của Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 56 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: bà Phạm Thị Kim L được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

Về con chung: không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung:

- Chia cho bà Phạm Thị Kim L được quyền sử dụng 2.157,1m^2 đất (trong đó có 150m^2 đất ở nông thôn và 2.007,1m^2 đất trồng cây lâu năm) gồm các phần đất: diện tích 1.533,4m^2 thuộc một phần thửa số 79 tờ bản đồ số 95 (thửa số 81 tờ bản đồ số 95 mới) xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai (được giới hạn bởi các mốc 7, 8, 5, 6 - 7 tại Bản sơ họa kèm theo Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1601/2017 ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh X) và diện tích 623,7m^2 thuộc một phần thửa số 79 tờ bản đồ số 95 (thửa số 81 tờ bản đồ số 95 mới) xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai (được giới hạn bởi các mốc 9, 10, 1, 2, 3 - 9 tại Bản sơ họa kèm theo Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1601/2017 ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh X). Bà Phạm Thị Kim L được quyền sở hữu tài sản là công trình xây dựng và cây trồng trên đất được chia.

- Chia cho ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng phần đất diện tích 1.391,2m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở nông thôn và 1.241,2m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa số 79 tờ bản đồ số 95 (thửa số 81 tờ bản đồ số 95 mới) xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai (được giới hạn bởi các mốc 8, 9, 3, 4, 5 - 9 tại Bản sơ họa kèm theo Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1601/2017 ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh X). Ông Nguyễn Văn L được quyền sở hữu tài sản là nhà ở, công trình xây dựng và cây trồng trên đất được chia.

Về nợ chung: không xem xét giải quyết.

Về án phí:

- Bà Phạm Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.487.000 đồng (*Hai mươi hai triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm ngàn đồng*) theo biên lai số 002982 ngày 06 tháng 10 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X; Bà Phạm Thị Kim L còn phải nộp 14.987.000 đồng (*Mười bốn triệu chín trăm tám mươi bảy ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.956.000 đồng (*Hai mươi hai triệu chín trăm năm mươi sáu ngàn đồng*).

Bà Phạm Thị Kim L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Kim T, chị Nguyễn Thị Ánh L và chị Nguyễn Thị Quỳnh N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND. Tỉnh Đồng Nai;
- VKSND. Tỉnh Đồng Nai;
- VKSND. Huyện Xuân Lộc;
- CCTHADS Huyện Xuân Lộc;
- UBND xã S;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(*Đã ký*)

Nguyễn Trần Trường Phát